

Số: 19 /2015/CV-CK- SGW.FITP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất năm 2014

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (“Saigon Water”) xin giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 như sau:

1. Chênh lệch số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.430.423.394	22.430.790.752	367.358
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	1.074.125.186	1.074.059.977	(65.209)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	13.491.530.791	13.491.228.642	(302.149)

Nguyên nhân chênh lệch:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2014 do công ty lập dựa trên báo cáo chưa được kiểm toán của công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết. Sau kiểm toán số liệu của công ty con có sự điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, do đó lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ sau kiểm toán giảm 302.149 đồng.

2. Chênh lệch số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

TÀI SẢN	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	516.643.240.333	516.642.508.833	(731.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	124.031.475.231	124.030.743.731	(731.500)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.026.084.372.516	1.026.083.641.016	(731.500)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	772.399.749.868	772.399.447.719	(302.149)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	66.770.084.606	66.769.782.457	(302.149)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	29.708.813.498	29.708.384.147	(429.351)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.026.084.372.516	1.026.083.641.016	(731.500)

Nguyên nhân chênh lệch:

Do lợi nhuận sau thuế của công ty con sau kiểm toán có sự điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cũng được điều chỉnh tương ứng, điều này dẫn đến chênh lệch một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trước và sau kiểm toán như trên.



3. Chênh lệch số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Số Liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.853.653.163	69.652.724.363	(2.200.928.800)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49.393.016.699)	(51.325.346.192)	(1.932.329.493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.376.121.156)	(13.308.069.198)	3.068.051.958
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.371.566.954)	(8.462.655.510)	908.911.444
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.520.286.489	6.532.988.957	(987.297.532)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.032.779.473)	(21.404.553.063)	(2.371.773.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.799.544.630)	(18.314.910.643)	(3.515.366.013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.810.667.537)	(64.003.775.208)	5.806.892.329
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.199.540.000	3.923.677.792	1.724.137.792
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.572.701.978	21.529.229.344	956.527.366
lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.166.776.670)	(79.679.219.183)	8.487.557.487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.024.300.000	11.024.300.000	(2.000.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.249.931.146	54.069.600.344	(180.330.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.229.462.784	45.049.131.982	(2.180.330.802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.736.858.516)	(52.944.997.844)	2.791.860.672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	196.314.997.166	193.523.136.494	(2.791.860.672)

Nguyên nhân chênh lệch:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2014 do công ty lập dựa trên báo cáo chưa được kiểm toán của công ty mẹ và các công ty con. Tại thời điểm kiểm toán, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động. Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã thực hiện phân loại lại.

Việc phân loại lại nêu trên không làm ảnh hưởng đến số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Khắc Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

H
★
S

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 58.03/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1
TP. Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015



Lương Giang Thạch
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2013-072-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509.441.132.183	530.594.694.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	140.578.138.650	193.523.136.494
1. Tiền	111		112.778.138.650	100.919.469.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.800.000.000	92.603.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312.327.510.884	296.749.037.654
1. Phải thu khách hàng	131		37.325.352.746	22.812.544.021
2. Trả trước cho người bán	132		2.736.375.576	741.418.188
5. Các khoản phải thu khác	135	5	272.906.517.847	274.085.739.560
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(640.735.285)	(890.664.115)
IV. Hàng tồn kho	140		36.107.766.696	36.529.060.285
1. Hàng tồn kho	141	6	36.107.766.696	36.529.060.285
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.427.715.953	3.793.460.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.176.485	39.119.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.508.618.944	2.622.264.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		159.209.047	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	6.705.711.477	1.132.076.704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.642.508.833	371.080.522.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.230.656.175	373.305.064
4. Phải thu dài hạn khác	218	8	33.230.656.175	373.305.064
II. Tài sản cố định	220		277.745.842.533	161.555.100.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	153.715.098.802	161.553.811.884
- Nguyên giá	222		182.462.375.901	179.354.913.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.747.277.099)	(17.801.101.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	1.288.670
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.392.120)	(45.103.450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	124.030.743.731	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	177.387.929.970	178.316.967.367
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.090.534.970	31.964.032.367
3. Đầu tư dài hạn khác	258		143.297.395.000	146.352.935.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.175.954.019	1.470.257.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.113.779.010	1.470.257.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	62.175.009	-
VI. Lợi thế thương mại	269	13	26.102.126.136	29.364.891.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.026.083.641.016	901.675.217.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.975.809.150	134.261.272.319
I. Nợ ngắn hạn	310		101.247.751.349	54.761.272.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	29.620.751.596	17.324.102.169
2. Phải trả người bán	312		36.348.037.871	749.626.402
3. Người mua trả tiền trước	313		977.955.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.259.595.478	745.259.817
5. Phải trả người lao động	315		1.317.569.995	167.470.833
6. Chi phí phải trả	316		2.294.830.558	140.522.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	29.310.559.086	34.816.783.738
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		118.451.765	707.506.560
II. Nợ dài hạn	330		122.728.057.801	79.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	122.728.057.801	79.500.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		772.399.447.719	758.908.219.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	772.399.447.719	758.908.219.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.837.104.766	1.837.104.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.763.248	84.763.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		84.763.248	84.763.248
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.769.782.457	53.278.553.815
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	19	29.708.384.147	8.505.726.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.026.083.641.016	901.675.217.433

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại + USD		124,90	263,82



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	86.278.325.126	36.900.323.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.278.325.126	36.900.323.092
4. Giá vốn hàng bán	11	20	63.920.965.810	28.706.000.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.357.359.316	8.194.322.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.429.764.726	62.700.770.548
7. Chi phí tài chính	22	22	9.372.245.372	55.753.627.879
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.372.245.372	26.639.180.697
8. Chi phí bán hàng	24		10.084.637	461.996.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.430.790.752	16.830.866.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.974.003.281	(2.151.397.874)
11. Thu nhập khác	31		1.621.961.668	99.472.315
12. Chi phí khác	32		24.806.017	117.210.893
13. Lợi nhuận khác	40		1.597.155.651	(17.738.578)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		2.126.502.603	2.082.174.224
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.697.661.535	(86.962.228)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	194.547.925	-
17. Thu nhập từ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(62.175.009)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.565.288.619	(86.962.228)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.074.059.977	(780.334.722)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		13.491.228.642	693.372.494
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	231	16



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.652.724.363	136.497.298.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(51.325.346.192)	(32.973.688.795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.308.069.198)	(8.280.218.160)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.462.655.510)	(13.903.522.446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(653.654.870)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.532.988.957	166.004.054.322
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(21.404.553.063)	(137.487.552.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.314.910.643)	109.202.716.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.003.775.208)	(1.383.602.926)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.128.351.111)	(289.953.619.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.923.677.792	1.135.795.306
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.529.229.344	109.954.260.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.679.219.183)	(180.247.166.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	11.024.300.000	303.623.034.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.069.600.344	63.350.319.034
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.044.768.362)	(70.551.133.738)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(59.983.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.049.131.982	236.438.719.296
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(52.944.997.844)	165.394.270.025
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	193.523.136.494	28.128.866.469
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	140.578.138.650	193.523.136.494



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 7, Tòa nhà 60 NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty

Công ty có những hoạt động chính sau: bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết, cụ thể:

Thông tin về công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku (i)	Tỉnh Gia Lai	67,67%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tỉnh Long An	23,28%	23,28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai
--	--------------	--------	--------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	124.935.218	126.977.490
Tiền gửi ngân hàng	112.653.203.432	100.792.492.337
Các khoản tương đương tiền (i)	27.800.000.000	92.603.666.667
Cộng	140.578.138.650	193.523.136.494

(i): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	272.670.714.696	272.670.714.696
Phải thu khác	235.803.151	1.415.024.864
Cộng	272.906.517.847	274.085.739.560

(i) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 VND: được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2013.

- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 VND: được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 4 tháng 7 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.164.206.089	558.948.185
Công cụ, dụng cụ	162.364.800	78.673.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.684.280.507	35.891.439.100
Hàng hóa	96.915.300	-
Cộng	36.107.766.696	36.529.060.285

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.516.259.660	207.076.704
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.189.451.817	925.000.000
Cộng	6.705.711.477	1.132.076.704

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp (i)	32.857.351.111	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	373.305.064	373.305.064
Cộng	33.230.656.175	373.305.064

(i): Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ngày 13 tháng 10 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII). Theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty tương đương 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	39.252.681.818	50.633.049.516	87.773.852.167	1.695.330.072	179.354.913.573
Mua trong năm	-	520.823.868	805.409.091	-	1.326.232.959
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	653.039.892	1.128.189.477	-	-	1.781.229.369
Phân loại lại	-	1.622.208.767	-	(1.622.208.767)	-
Tại ngày 31/12/2014	39.905.721.710	53.904.271.628	88.579.261.258	73.121.305	182.462.375.901
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	2.690.250.093	7.644.985.680	7.072.666.480	393.199.436	17.801.101.689
Khấu hao trong năm	1.718.449.491	5.113.042.070	3.979.335.970	135.347.879	10.946.175.410
Phân loại lại	-	477.364.801	-	(477.364.801)	-
Tại ngày 31/12/2014	4.408.699.584	13.235.392.551	11.052.002.450	51.182.514	28.747.277.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	36.562.431.725	42.988.063.836	80.701.185.687	1.302.130.636	161.553.811.884
Tại ngày 31/12/2014	35.497.022.126	40.668.879.077	77.527.258.808	21.938.791	153.715.098.802

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 VND (31 tháng 12 năm 2013: 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án nhà máy cấp nước nâng công suất cấp nước 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (i)	123.998.991.731	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	31.752.000	-
Cộng	124.030.743.731	-

(i): Đây là dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m³/ngày của Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công ty thực hiện xây dựng nhà máy xử lý và tuyến ống truyền dẫn nước sạch công suất 30.000 m³/ngày với tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 231.530.000.000 VND. Thời gian hoạt động của dự án là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 và thời gian hoàn thành việc đầu tư xây dựng dự kiến là tháng 3 năm 2015.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		34.090.534.970		31.964.032.367
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	3.143.440	34.090.534.970	3.143.440	31.964.032.367
b - Đầu tư dài hạn khác		143.297.395.000		146.352.935.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.114	143.153.395.000	409.114	145.352.935.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	100.000	1.000.000.000
Chi phí đầu tư dự án khác		144.000.000		-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		177.387.929.970		178.316.967.367

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi nhận (lãi)/lỗ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Tại ngày	Tại ngày		
	31/12/2014	01/01/2014	2014	2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	62.175.009	-	(62.175.009)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2014 VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	29.364.891.903
Tăng trong năm	86.290.833
Phân bổ trong năm	(3.349.056.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	26.102.126.136

Lợi thế thương mại tăng trong năm phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh Công ty con là Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn -Pleiku.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	5.197.152.544	9.203.168.167
Ông Lê An Bình (i)	4.203.168.167	9.203.168.167
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	993.984.377	1.120.934.002
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	11.553.599.052	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác	1.370.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	11.500.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (xem tại thuyết minh số 17)	11.500.000.000	7.000.000.000
Cộng	29.620.751.596	17.324.102.169

(i): Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

(ii): Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 25.000.000.000 VND và đáo hạn theo đúng thời gian quy định trên các khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 9%/năm (9% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014). Công ty sử dụng các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng số 114/2014/HĐ-TL ngày 16 tháng 4 năm 2014 của "Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku - công suất 30.000 m³/ngày" giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc và đơn vị để thế chấp khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	153.742.067	90.471.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.589.317	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	49.808.960	52.853.740
Thuế tài nguyên	42.869.694	35.925.621
Thuế, phí nước thô	818.585.440	565.967.450
Cộng	1.259.595.478	745.259.817

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	-	8.379.615
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ (i)	24.543.885.548	24.543.885.548
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương	-	3.000.000.000
Mượn tiền Ông Lê An Bình	3.693.736.175	6.408.091.725
Mượn tiền Ông Nguyễn Trường Sơn	150.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	833.789.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.648.363	22.637.850
Cộng	29.310.559.086	34.816.783.738

(i): Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản tiền Công ty mượn không tính lãi vay, liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i)	79.500.000.000	86.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	54.728.057.801	-
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(11.500.000.000)	(7.000.000.000)
Cộng	122.728.057.801	79.500.000.000

(i): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 đồng với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(ii): Tại ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 đồng giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014 sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm.

Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, Tp. Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.500.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	92.513.609.223	58.700.000.000
Sau năm năm	30.214.448.578	20.800.000.000
	134.228.057.801	86.500.000.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(11.500.000.000)	(7.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	122.728.057.801	79.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	-	-	169.526.496	84.763.248	84.763.248	-	-	-	-	115.920.337.591	516.259.390.583	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	693.372.494	693.372.494	
Tăng trong năm	183.700.000.000	-	119.923.034.000	-	-	-	-	-	-	-	-	303.623.034.000	
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.667.578.270	-	-	-	-	-	-	(1.667.578.270)	-	
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)	
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	
Trích thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)	
Tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	-	119.923.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	-	-	-	-	53.278.553.815	758.908.219.077	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.491.228.642	13.491.228.642	
Tại ngày 31/12/2014	583.700.000.000	-	119.923.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	-	-	-	-	66.769.782.457	772.399.447.719	

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ - ĐHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2014 đã thống nhất Công ty không phân phối lợi nhuận năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
Cổ phiếu phổ thông	<u>58.370.000</u>	<u>58.370.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường	35.647.308.197	6.496.248.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	3.402.955.979	398.800.000
Doanh thu cung cấp nước sạch	47.228.060.950	30.005.274.250
Cộng	<u>86.278.325.126</u>	<u>36.900.323.092</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị xử lý môi trường	28.784.441.269	8.785.768.814
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	2.546.316.406	37.503.026
Giá vốn cung cấp nước sạch	32.590.208.135	19.882.728.698
Cộng	<u>63.920.965.810</u>	<u>28.706.000.538</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.065.712.726	3.271.391.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.364.052.000	8.972.882.662
Lãi đầu tư chứng khoán	-	40.730.142.267
Lãi phát sinh từ chuyển nhượng các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	9.680.911.653
Doanh thu tài chính khác	-	45.442.589
Cộng	<u>20.429.764.726</u>	<u>62.700.770.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền vay	9.372.245.372	26.639.180.697
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	28.948.626.765
Chi phí tài chính khác	-	165.820.417
Cộng	9.372.245.372	55.753.627.879

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	14.697.661.535	(86.962.228)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi không được khấu trừ	86.700.000	536.302.620
- Điều chỉnh lợi nhuận khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	28.480.663.889
- Phân bổ lợi thế thương mại	3.349.056.600	3.262.765.767
- Lỗ của công ty con	-	5.613.082.597
- Lợi nhuận chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	302.026.961	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Các khoản thu nhập không chịu thuế	(7.364.052.000)	(8.178.910.555)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(2.126.502.603)	(215.288.367)
Lợi nhuận tính thuế	8.944.890.493	29.411.653.723
Chuyển lỗ từ các năm trước	(7.972.150.869)	(29.411.653.723)
Thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	972.739.624	-
Thuế suất thông thường (i)	22%	25%
Thuế suất ưu đãi (ii)	20%	
Thuế suất ưu đãi dự án đầu tư (iii)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	194.547.925	-

(i): Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 sẽ là 20%.

(ii): Thuế suất 20% là thuế suất áp dụng tại công ty con - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro, có doanh thu phát sinh năm 2013 không quá 20 tỷ VND theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

(iii): Thuế suất ưu đãi được áp dụng tại các công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia và Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong suốt thời gian hoạt động là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Toàn bộ những ưu đãi, hỗ trợ này Công ty chỉ được hưởng khi thực hiện đúng các mục tiêu, quy mô của dự án “Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Pleiku - Công suất 30.000 m³/ngày” đã được phê duyệt.

Chi tiết lỗ lũy kế còn được chuyển

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Năm chuyển lỗ		
2011	(16.936.491.553)	(18.433.706.997)
2012	(16.169.297.153)	(17.016.318.593)
2013	-	(5.613.082.597)
Cộng	<u>(33.105.788.706)</u>	<u>(41.063.108.187)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 33.105.788.706 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2014: 41.063.108.187 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại đã nêu trên vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	13.491.228.642	693.372.494
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	58.370.000	44.227.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>231</u>	<u>16</u>

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	152.348.809.397	96.824.102.169
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(140.578.138.650)	(193.523.136.494)
Nợ thuần	11.770.670.747	-
Vốn chủ sở hữu	<u>583.700.000.000</u>	<u>583.700.000.000</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>2%</u>	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3 “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	140.578.138.650	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	36.719.866.557	21.921.879.906
Phải thu khác	272.871.268.751	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	177.387.929.970	178.316.967.367
Các khoản ký quỹ	35.420.107.992	-
Cộng	<u>662.977.311.920</u>	<u>668.221.028.391</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	152.348.809.397	96.824.102.169
Phải trả người bán	36.348.037.871	749.626.402
Phải trả khác	29.310.559.086	34.816.783.738
Chi phí phải trả	2.294.830.558	140.522.800
Cộng	<u>220.302.236.912</u>	<u>132.531.035.109</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ tuy nhiên tất cả các công nợ có liên quan đều đã được tất toán trong kỳ, mặt khác tài sản có gốc ngoại tệ cuối kỳ có giá trị không đáng kể, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư tài hạn khác (gọi chung là “đầu tư tài chính dài hạn”). Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư tài chính dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	140.578.138.650	-	-	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	36.719.866.557	-	-	36.719.866.557
Phải thu khác	272.871.268.751	-	-	272.871.268.751
Đầu tư tài chính dài hạn	-	177.387.929.970	-	177.387.929.970
Các khoản ký quỹ	2.189.451.817	33.230.656.175	-	35.420.107.992
Tổng cộng	452.358.725.775	210.618.586.145	-	662.977.311.920
Công nợ tài chính				
Vay và nợ	29.620.751.596	92.513.609.123	30.214.448.678	152.348.809.397
Phải trả người bán	36.348.037.871	-	-	36.348.037.871
Phải trả khác	29.310.559.086	-	-	29.310.559.086
Chi phí phải trả	2.294.830.558	-	-	2.294.830.558
Tổng cộng	97.574.179.111	92.513.609.123	30.214.448.678	220.302.236.912
Chênh lệch thanh khoản thuần	354.784.546.664	118.104.977.022	(30.214.448.678)	442.675.075.008

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	193.523.136.494	-	-	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	21.921.879.906	-	-	21.921.879.906
Phải thu khác	274.085.739.560	373.305.064	-	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	-	178.316.967.367	-	178.316.967.367
Tổng cộng	489.530.755.960	178.690.272.431	-	668.221.028.391
Công nợ tài chính				
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	96.824.102.169
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	749.626.402
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	34.816.783.738
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	140.522.800
Tổng cộng	53.031.035.109	58.700.000.000	20.800.000.000	132.531.035.109
Chênh lệch thanh khoản thuần	436.499.720.851	119.990.272.431	(20.800.000.000)	535.689.993.282

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

Năm 2014

	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.050.264.176	-	47.228.060.950	86.278.325.126
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	-	20.429.764.726	-	20.429.764.726
Tổng doanh thu	39.050.264.176	20.429.764.726	47.228.060.950	106.708.089.852
Chi phí				
Chi phí giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.784.441.269	-	2.546.316.406	31.330.757.675
Chi phí hoạt động tài chính	-	9.372.245.372	-	9.372.245.372
Tổng chi phí	28.784.441.269	9.372.245.372	2.546.316.406	40.703.003.047
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.265.822.907	11.057.519.354	44.681.744.544	66.005.086.805
Chi phí bán hàng				10.084.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp				22.430.790.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				43.564.211.416
Thu nhập khác				1.621.961.668
Chi phí khác				24.806.017
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết				2.126.502.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				194.547.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(62.175.009)
Tổng lợi nhuận sau thuế				47.155.496.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Năm 2013

	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.895.048.842	-	30.005.274.250	36.900.323.092
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	-	62.700.770.548	-	62.700.770.548
Tổng doanh thu	6.895.048.842	62.700.770.548	30.005.274.250	99.601.093.640
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	8.823.271.840	-	19.882.728.698	28.706.000.538
Chi phí hoạt động tài chính	-	55.753.627.879	-	55.753.627.879
Tổng chi phí	8.823.271.840	55.753.627.879	19.882.728.698	84.459.628.417
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.928.222.998)	6.947.142.669	10.122.545.552	15.141.465.223
Chi phí bán hàng				461.996.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp				16.830.866.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(2.151.397.874)
Thu nhập khác				99.472.315
Chi phí khác				117.210.893
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				2.082.174.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Tổng lợi nhuận sau thuế				(86.962.228)

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	1.904.367.521	1.620.666.675

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu